

NGUYÊN LIỆU:

Ống và phụ tùng nhựa HDPE của BVG được sản xuất từ hợp chất nhựa Polyethylene tỷ trọng cao (PE100)

ỨNG DỤNG

Ống và phụ tùng nhựa HDPE của BVG phù hợp để lắp đặt:

- Hệ thống đường ống dẫn nước uống, nước sạch cho nhu cầu sinh hoạt.
- Hệ thống cấp thoát nước hạ tầng đô thị và công nghiệp.
- Hệ thống đường ống tưới tiêu trong nông nghiệp, nuôi trồng và chế biến thủy hải sản.
- Hệ thống dẫn nước lắp đặt phía dưới công trình giao thông, hoặc nền đất yếu.
- Đường ống bảo vệ cáp điện, cáp viễn thông lắp đặt ngầm.

TÍNH CHẤT VẬT LÝ

Tỷ trọng	0,96	g/cm ³
Độ bền kéo đứt tối thiểu	19	MPa
Hệ số giãn nở nhiệt	0,2	mm/m.°C
Điện trở suất bề mặt	10 ¹³	Ω
Nhiệt độ làm việc cho phép	0 đến 40	°C
Chỉ số chảy tối đa (190°C/5kg)	1,4	g/10 phút

TÍNH CHẤT HOÁ HỌC

Chịu được	Không chịu được
Các loại dung dịch axit	Các axit đậm đặc có tính Oxy hoá
Các loại dung dịch kiềm	Các tác nhân Halogen

Các loại dung môi yếu

ÁP SUẤT LÀM VIỆC:

Áp suất làm việc là áp suất tối đa cho phép đối với nhiệt độ của nước lên đến 40°C. Áp suất làm việc được tính theo công thức:

$$P_{lv} = K \times P_N$$

Trong đó:

P_{lv} : Áp suất làm việc

K : Hệ số giảm áp đối với nhiệt độ của nước (K được xác định như bảng 1 hoặc hình 1)

P_N : Áp suất danh nghĩa

Bảng 1: K đối với ống HDPE

Table 1: K for HDPE pipes

Nhiệt độ nước, °C Water temperatures	Hệ số giảm áp, K Pressure loss
0 < t ≤ 20	1,00
20 < t ≤ 25	0,93
25 < t ≤ 30	0,87
30 < t ≤ 35	0,80
35 < t ≤ 40	0,74

Lưu ý: Khi cần chính xác hơn, K có thể chọn theo hình 1

Note: For more accuracy, K can be selected according to Figure 1.

MATERIAL:

BVG's HDPE pipes and fittings are made from high-density polyethylene compound (PE100).

APPLICATIONS:

BVG's HDPE pipes and fittings are suitable for installation in:

- Drinking water and clean water supply systems for domestic use.
- Urban and industrial infrastructure water supply and drainage systems.
- Irrigation systems in agriculture, aquaculture, and seafood processing.
- Water supply systems installed under transportation structures or weak soil foundations.
- Underground protective conduits for electrical cables and telecommunication cables.

PHYSICAL PROPERTIES

Density	0,96	g/cm ³
Tensile strength	19	MPa
Coefficient of linear expansion	0,2	mm/m.°C
Surface resistivity	10 ¹³	Ω
Allowed working temperature	0 to 40	°C
Maximum melt flow index (MFI) (190°C/5kg)	1,4	g/10 min

CHEMICAL PROPERTIES

Resistance to	Not resistance to
Types of acidic solutions	Concentrated acids with oxidizing properties
Types of alkaline solutions	Halogen solvents

Weak solvents

WORKING PRESSURE:

The working pressure is the maximum allowable pressure for water temperature up to 40°C. The working pressure is calculated by the formula:

$$P_{lv} = K \times P_N$$

Where:

P_{lv} : Working pressure

K : Pressure reduction factor for water temperature (K is determined according to Table 1 or Figure 1)

P_N : Nominal pressure

Hình 1: Biểu đồ K đối với ống HDPE

Figure 1: Chart of K for HDPE pipes

